

Số: 02 /2020/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 13 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định về chính sách khuyến khích,
ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều các Luật về thuế năm 2014;
Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017
Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;
Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;



Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;



Căn cứ Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về điều kiện xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Thông tư 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa, đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 81/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách;

Căn cứ Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 61/TTr- UBND ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

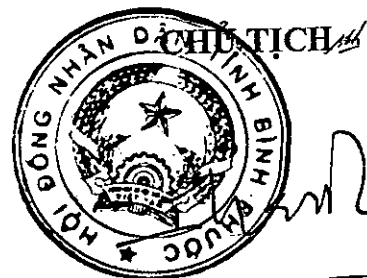
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2020.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thay đổi phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ KH và ĐT, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTTU, TT HĐND, UBND, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng

QUY ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích, ưu đãi và
hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND
ngày 18 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước, quy định địa bàn ưu đãi đầu tư, ngành nghề ưu đãi đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư), cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Những cam kết của tỉnh Bình Phước

1. Tỉnh Bình Phước cam kết thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh với mức ưu đãi nhất theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành các luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài những quy định chính sách ưu đãi đầu tư chung của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tỉnh Bình Phước quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh theo các điều, khoản được nêu trong Quy định này.

3. Thủ tục hành chính về đầu tư được áp dụng và thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Bộ thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và được đăng trên cổng thông tin dịch vụ công và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Ngoài những thủ tục, hồ sơ, giấy tờ được quy định tại bộ thủ tục đã được công khai áp dụng, bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu, đòi hỏi bổ sung thêm các thủ tục, giấy tờ khác.

4. Khi thực hiện thủ tục đầu tư, trường hợp khu đất thực hiện dự án không nằm trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm đã được phê duyệt thì thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi mới trong thời gian còn lại kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

3. Trường hợp nhà đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi khác nhau sẽ được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

4. Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

6. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn ngành nghề, hình thức, quy mô, địa bàn đầu tư phù hợp theo quy hoạch, trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm và các quyền khác theo quy định của pháp luật; được thực hiện đầu tư, kinh doanh các ngành nghề mà Luật Đầu tư không cấm, thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; được các cơ quan chức năng của tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý và cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin về quy hoạch, địa bàn, danh mục dự án đầu tư và các thông tin, số liệu cần thiết khác theo yêu cầu của nhà đầu tư trong phạm vi pháp luật cho phép.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án. Điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư.

3. Nhà đầu tư có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; triển khai dự án đầu tư đúng quy hoạch, tiến độ, thời gian theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngành nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư: Theo phụ lục I, II đính kèm.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: Theo phụ lục III đính kèm.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ CHUNG

Điều 6. Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, 73 của Luật Đất đai thì xử lý như sau:

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền mà tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất nhưng không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

- Trường hợp đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng không phải là đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm khi chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài (không phải là đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì không phải nộp tiền thuê đất.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng.

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hằng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Quỹ phát triển đất được sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý như sau:

+ Trường hợp nhà đầu tư không được miễn, giảm tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp được miễn, giảm một phần tiền thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền còn lại nếu có được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất phải nộp

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

- Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa thì nộp tiền sử dụng đất theo giá các loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích. Khoản tiền này được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá số tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Việc xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất và xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

+ Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án; đối với các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình xây dựng khác của Nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

+ Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp. Số tiền còn lại chưa được trừ được tính vào vốn đầu tư của dự án;

- Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định nêu trên gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 7. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất

Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này, nhà đầu tư được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất theo quy định tại phụ lục IV đính kèm.

Điều 8. Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này, nhà đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại phụ lục V đính kèm.

Điều 10. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, khấu hao tài sản cố định

Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hỗ trợ khác

Ngoài những ưu đãi theo quy định của pháp luật nêu trên, nhà đầu tư còn được tỉnh Bình Phước hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ về quảng cáo

a) Trong vòng 03 (ba) năm, kể từ khi dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành nghề kêu gọi, thu hút đầu tư của tỉnh Bình Phước đi vào hoạt động, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước được hỗ trợ chi phí quảng cáo sản phẩm theo Luật Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước), mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/lần và không quá 06 lần/năm;

b) Hỗ trợ miễn phí trong việc quảng cáo, giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm trên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch.

2. Các hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn về thủ tục đầu tư, kinh doanh

a) Được cung cấp miễn phí thông tin về môi trường đầu tư; thông tin về quy hoạch ngành nghề, ngành nghề đầu tư; tiếp cận quỹ đất;

b) Được hỗ trợ, tư vấn miễn phí về thủ tục thành lập doanh nghiệp, thành lập văn phòng thương mại và du lịch trong và ngoài nước, hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trong quá trình chuẩn bị đầu tư (Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy phép xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy);

c) Được hỗ trợ miễn phí về pháp lý và giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động.

3. Hỗ trợ quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch

a) Hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư của tỉnh hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi tham gia hội chợ, triển lãm để tìm kiếm, mở rộng thị trường theo Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương; hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng thương hiệu mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế; 70% đối với quảng bá thương hiệu;

b) Hỗ trợ một phần kinh phí cho việc xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn cho khách tham quan du lịch; phát hành ấn phẩm quảng bá, tổ chức hội thảo quảng bá xúc tiến du lịch.

4. Hỗ trợ đào tạo lao động: Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng cho lao động để đáp ứng nhu cầu sản xuất của từng doanh nghiệp. Mức hỗ trợ theo quy định về hỗ trợ lao động nông thôn học nghề.

Chương III

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BỔ SUNG CHO KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 12. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Tỉnh Bình Phước có trách nhiệm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp, thoát nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, các khu chức năng thuộc khu kinh tế. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng trong khu kinh tế.

2. Tỉnh Bình Phước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP).

3. Căn cứ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương để duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp.

Điều 13. Ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Đối với những dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

a) Căn cứ vào quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh không tính tiền thuê đất đối với diện tích đất dùng cho các công trình công cộng trong khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (đường giao thông, đường điện, cây xanh, dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân). Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan;

b) Ưu đãi tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; đối với cụm công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư. Tùy theo địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục III, được miễn, giảm tiền thuê đất; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV, V ban hành kèm theo quy định này;

c) Dự án xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được xem xét đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã

hội đặc biệt khó khăn ngoài ưu đãi nêu trên còn được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư hệ thống các công trình giao thông nội bộ; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và công trình xử lý chất thải rắn; hệ thống điện trong cụm công nghiệp.

2. Đối với nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp

a) Các khu công nghiệp là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, tùy theo ngành nghề đầu tư được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo quy định này;

b) Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Giá các loại đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) được xác định bằng 80% giá đất cùng loại, cùng khu vực, tuyến đường, vị trí nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

4. Giá các loại đất trong các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trong các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo các tiêu chí được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2019 (đất nông nghiệp khác; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) được xác định bằng 70% giá đất cùng loại, cùng khu vực, tuyến đường, vị trí nằm ngoài khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 14. Ưu đãi đối với nhà đầu tư trong khu kinh tế

Khu kinh tế là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Dự án đầu tư vào khu kinh tế, tùy theo ngành nghề đầu tư, được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV, V ban hành kèm theo quy định này.

Điều 15. Ưu đãi khác

1. Hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề, khu dân cư, khu đô thị di dời vào trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở;

2. Hỗ trợ kinh phí di dời các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình (cơ sở) trong làng nghề vào cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

3. Ngoài các ưu đãi quy định tại Điều 13, 14 quy định này; nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp; nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp; nhà đầu tư vào khu kinh tế còn được hưởng các ưu đãi

về thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương IV

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KÊU GỌI ĐẦU TƯ CỦA TỈNH

Điều 16. Các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh

1. Dự án ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất theo quy định tại Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về điều kiện xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao.

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 1 Luật Chuyển giao công nghệ đầu tư vào tỉnh Bình Phước, được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt khuyến khích, kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng giai đoạn.

3. Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 50 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục) và giải quyết trên 500 lao động, kết hợp với đào tạo nghề cho lao động bậc 3/7 trở lên.

4. Dự án đầu tư các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh, gồm:

- a) Sản phẩm hạt điều; sản phẩm chế biến hạt điều chế biến sâu (là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng không phải qua công đoạn chế biến khác);
- b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;
- c) Sản phẩm dệt may, da giày;
- d) Sản phẩm cơ khí.

Điều 17. Hình thức áp dụng ưu đãi

Các dự án đầu tư được quy định tại Điều 16 của quy định này, đồng thời nhà đầu tư có cam kết thực hiện đúng các tiêu chí khi thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; sẽ được áp dụng các chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

1. Về hỗ trợ đầu tư hạ tầng: Khi nhà đầu tư khởi công xây dựng các hạng mục trong khu đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu đất thực hiện dự án.

2. Về hỗ trợ mở rộng thị trường đầu tư: Tùy từng dự án cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ chi phí tham gia các gian hàng trưng bày tại các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước (khi tỉnh Bình Phước có đăng ký tham gia) mức hỗ trợ từ 50% đến 100% kinh phí, nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài và không quá 20 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước.

Chương V

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

Điều 18. Lĩnh vực xã hội hóa

1. Lĩnh vực xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp: Đảm bảo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách: Theo Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách.

b) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư vận tải hành khách bằng xe buýt: Theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh cơ sở thực hiện xã hội hóa còn được hưởng những ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 19 và 20 Quy định này.

Điều 19. Ưu đãi về tiền thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng

1. Cho thuê đất không thuộc các đô thị

Cơ sở thực hiện xã hội hóa không thuộc các đô thị được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

2. Cho thuê đất thuộc các đô thị

a) Đối với khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 10 năm tiền thuê đất nếu không thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 15 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư;

b) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn: Miễn 15 năm tiền thuê đất nếu không thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 20 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;

c) Đối với khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Miễn 20 năm tiền thuê đất nếu không thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 25 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê nếu thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Khu vực đô thị là những khu vực được quy định trong Luật Quy hoạch đô thị.

3. Việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì số tiền nhà đầu tư bỏ ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xử lý như sau:

- Trường hợp nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án;

- Trường hợp nhà đầu tư chỉ được miễn tiền thuê đất cho một số năm thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được coi là khoản tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã trả trước cho Nhà nước để được thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai. Khoản tiền này được xác định trên cơ sở giá đất theo mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Việc xem xét miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo Quy định này kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nội dung đã cam kết thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được

hưởng ưu đãi về đất đai và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định của cơ sở thực hiện xã hội hóa tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động;

- Việc kiểm tra, xác định cơ sở xã hội hóa đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định được thực hiện như sau:

+ Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, trong khoảng thời gian quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quy định, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức;

+ Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa, cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

c) Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

- Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không cân đối được ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện như sau:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy

nhANH TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THÌ VIỆC XỬ LÝ TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NHƯ SAU:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 20. Ưu đãi, hỗ trợ đối với lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách; vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về khai thác bến xe khách

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới bến xe khách trên địa bàn tỉnh; chủ động kêu gọi xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe khách hoặc cân đối, bố trí ngân sách địa phương để triển khai thực hiện; đảm bảo quy hoạch vị trí các bến xe khách ổn định với thời gian tối thiểu 10 năm. Trường hợp buộc phải di dời, nhà đầu tư sẽ được ưu tiên lựa chọn đầu tư, xây dựng, khai thác bến xe khách mới trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng chế độ bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

b) Miễn tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất cho phần diện tích của các hạng mục công trình dịch vụ bắt buộc bao gồm khu vực đón, trả khách, bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách, phòng chờ cho hành khách, khu vực làm việc của bộ máy quản lý, khu vực bán vé, khu vực vệ sinh, đường xe ra, vào, đường nội bộ bên trong bến xe khách, đất dành cho cây xanh, vườn hoa.

Ngoài miễn tiền thuê đất nêu trên, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa còn được miễn, giảm tiền thuê đất đối với phần diện tích xây dựng các hạng mục còn lại theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo quy định này.

c) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo quy định này.

d) Điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi: Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa được hưởng ưu đãi theo Quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đảm bảo về điều kiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện hành;
- Địa điểm đầu tư xây dựng bến xe khách đúng theo quy hoạch bến xe khách và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản;

- Hoạt động đầu tư tuân thủ Giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nhà đầu tư tham gia đầu tư bến xe khách theo hình thức xã hội hóa phải đảm bảo:

+ Vốn đầu tư xã hội hóa tối thiểu 70% tổng vốn đầu tư xây dựng bến xe khách (không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng);

+ Tối thiểu 15% vốn đầu tư thuộc sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án và có kế hoạch bố trí đủ số vốn đầu tư còn lại.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

a) Miễn thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

b) Miễn lệ phí trước bạ đối với phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

c) Điều kiện được áp dụng ưu đãi trong lĩnh vực vận tải hành khách công cộng.

Tổ chức kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng ưu đãi theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này cần phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

- Các dự án đầu tư phương tiện, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VI

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 21. Các quy định chung về ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

2. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

3. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

4. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh, doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này còn được hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ theo quy định tại Điều 22 và Điều 23.

Điều 22. Ưu đãi về đất đai đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm;

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước;

c) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo;

d) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo;

đ) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

3. Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động;

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 5 tỷ

đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng Điểm nêu trên;

d) Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai;

đ) Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

Điều 23. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án;

- Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

c) Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí lập dự án đầu tư, theo định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư của Bộ Xây dựng ban hành theo từng thời điểm; mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

2. Hỗ trợ đầu tư dự án chế biến chuyên sâu các sản phẩm theo chuỗi giá trị từ gỗ, chế biến mủ cao su, chế biến hạt điều, hạt tiêu, chế biến trái cây được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ: 50% kinh phí đầu tư và không quá 10 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Các dự án đầu tư phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

3. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu, bò và gia cầm tập trung quy mô lớn gắn với chế biến thực phẩm.

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

- Doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp thì được hỗ trợ là 10 triệu đồng/con.

b) Điều kiện nhận hỗ trợ

- Dự án chăn nuôi trâu, hoặc bò phải có quy mô từ 200 con trở lên.

- Dự án chăn nuôi gia cầm phải có quy mô từ 200.000 con/năm.

- Trang trại chăn nuôi giống bò Brahman, Redsindi, Úc nhập khẩu với quy mô tối thiểu 200 con.

4. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ

Nguồn vốn hỗ trợ bao gồm: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

a) Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện;

b) Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Trình tự, thủ tục đầu tư và nhận hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành.

a) Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp;

c) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng;

d) Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án quy định tại Điều 30, Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư và Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ;

đ) Dự án đầu tư thuộc danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Những chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư chưa được quy định tại quy định này thực hiện theo Luật Đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về mặt chính sách hoặc phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp theo quy định.



Huỳnh Thị Hằng



PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).
3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
4. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
5. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.
6. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
7. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô.
8. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
9. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.
2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.
4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.
5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.
2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.
3. Khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.
4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.



PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ VÀO
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Huyện Lộc Ninh;
2. Huyện Bù Đăng.
3. Huyện Bù Đốp.
4. Huyện Bù Gia Mập.
5. Huyện Phú Riềng.
6. Khu kinh tế, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

II. Địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn

1. Huyện Hớn Quản.
2. Huyện Chơn Thành.
3. Huyện Đồng Phú.
4. Thị xã Phước Long.
5. Thị xã Bình Long.
6. Các khu công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ.



PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các dự án được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê

- a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà;
- c) Đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ;
- d) Dự án sử dụng đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng được các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm;
- e) Dự án của Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- f) Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ;
- g) Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị);
- h) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Miễn tiền thuê đất có thời hạn:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản:

Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu

năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được nhà nước cho thuê.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian xây dựng cơ bản:

- Miễn ba (3) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường;

- Miễn bảy (7) năm: Dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư vào cụm công nghiệp không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư;

- Miễn mười một (11) năm: Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn mười lăm (15) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn mười chín (19) năm: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

- Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được miễn tiền thuê đất mười một (11) năm nếu đầu tư tại địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư; mười lăm (15) năm nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của phụ lục I,II đính kèm quy định này; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của phụ lục III đính kèm quy định này;

- Dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đang được hưởng ưu đãi miễn tiền sử dụng đất khi chuyển sang hình thức thuê đất thì tiếp tục được miễn nộp tiền thuê đất cho thời gian sử dụng đất còn lại.

c. Những nội dung ưu đãi quy định tại điểm a, b nêu trên không áp dụng đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

II. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê đất tương ứng với tỷ lệ % thiệt hại; thiệt hại từ 40% sản lượng trở lên thì được xem xét miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc không thuộc khu kinh tế, khu công nghệ cao khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

III. Miễn tiền sử dụng đất:

Doanh nghiệp, Hợp tác xã tự bỏ vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích được giao để thực hiện dự án, chủ đầu tư không được tính chi phí về đất vào giá cho thuê, thuê mua, bán nhà.

IV. Miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với Khu kinh tế cửa khẩu:

Nhà đầu tư trong Khu kinh tế nếu được nhà nước giao đất, được miễn, giảm tiền sử dụng đất như sau:

1. Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư.
2. Giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
3. Giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với các dự án đầu tư không thuộc quy định tại Mục 1 và Mục 2 nêu trên.

PHỤ LỤC V

ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, LỆ PHÍ MÔN BÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. VỀ THUẾ SUẤT VÀ MIỄN, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.

I. Thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm (thuộc danh mục sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật); sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 (mười hai nghìn) tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 (năm) năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: Dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên-minh-Châu Âu (EU) hoặc tương đương;

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng đối với:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật Nhà ở;

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội

khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

f) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Thuế suất ưu đãi 15% áp dụng đối với:

Thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Thuế suất ưu đãi 17% trong thời gian 10 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

5. Thuế suất ưu đãi 17% trong suốt thời gian hoạt động được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17%.

Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi: Được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

II. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp thực quy định tại Mục 1, Phần I, Phụ lục này.

b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế: Được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

4. Ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tiêu chí của dự án đầu tư mở rộng:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí trên thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có);

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp;

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

Ưu đãi này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

B. VỀ MIỄN THU LỆ PHÍ MÔN BÀI.

1. Miễn lệ phí môn bài trong năm đầu thành lập hoặc ra hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) đối với:

a) Tổ chức thành lập mới (được cấp mã số thuế mới, mã số doanh nghiệp mới).

b) Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu ra hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân được miễn lệ phí môn bài.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh (theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

a) Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (thuộc diện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được thành lập trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời gian miễn lệ phí môn bài của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 và Điều 35 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Cơ sở giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục mầm non công lập.